

CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (HSX: SCR)

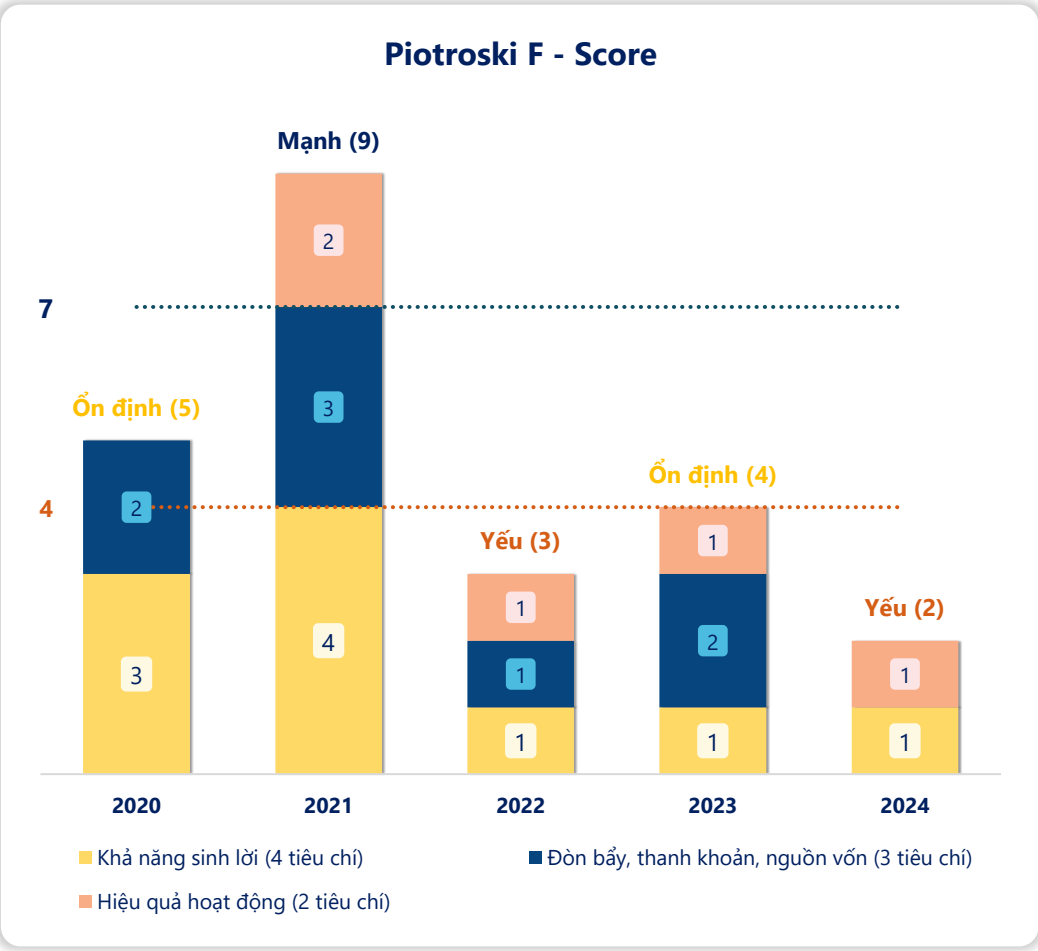
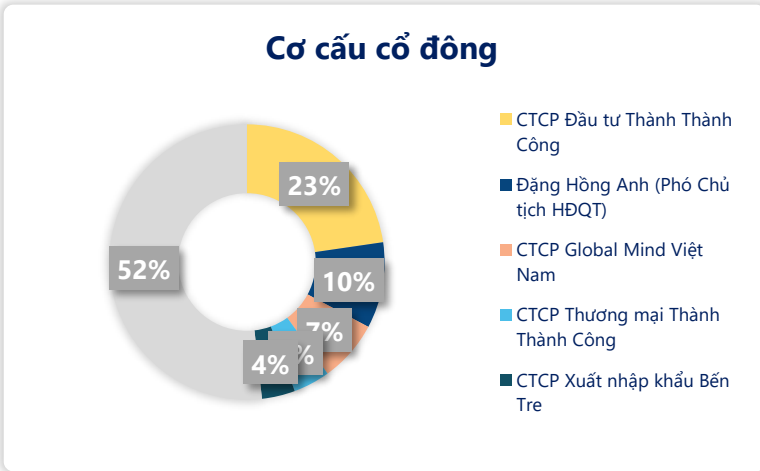
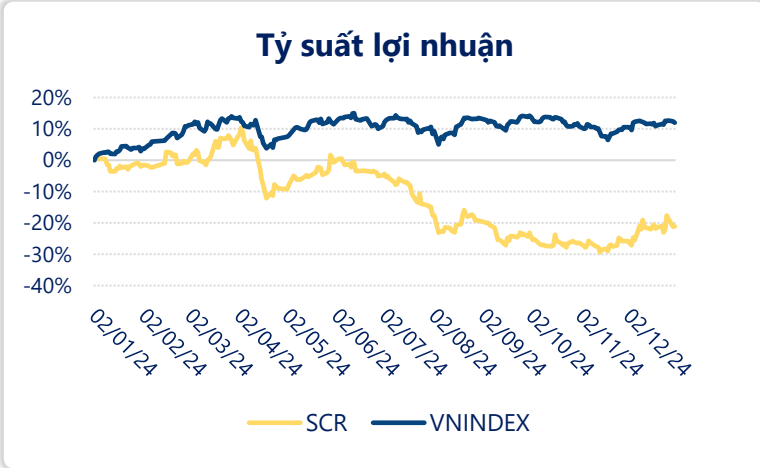
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,720 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	7.3%	-15.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	2/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
799	YoY
tỷ VNĐ	▲ 428
	▲ 115%

LN sau thuế	2024
4.25	YoY
tỷ VNĐ	▼ 11.2
	▼ 72.5%

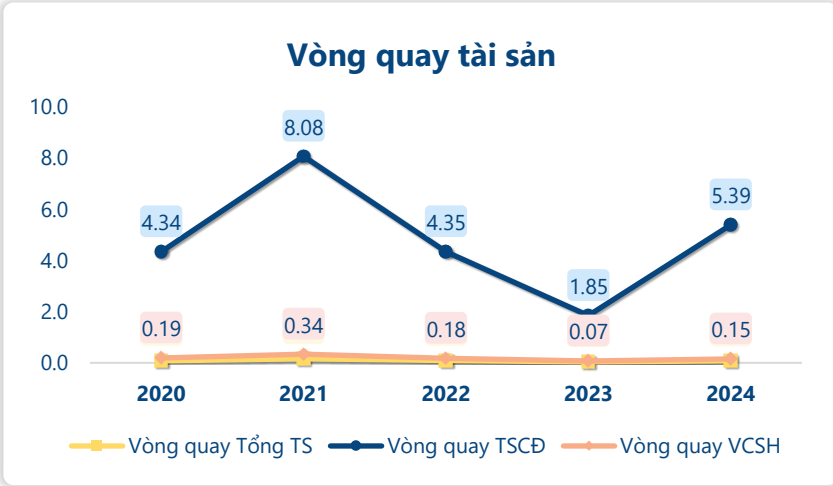
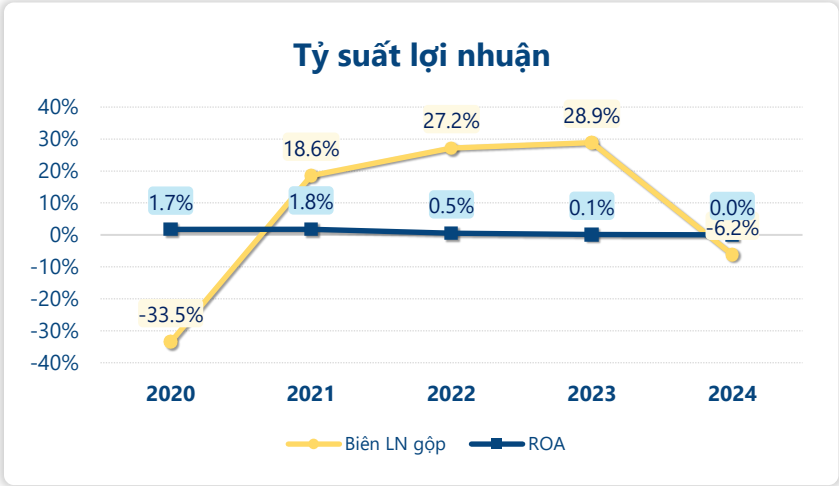
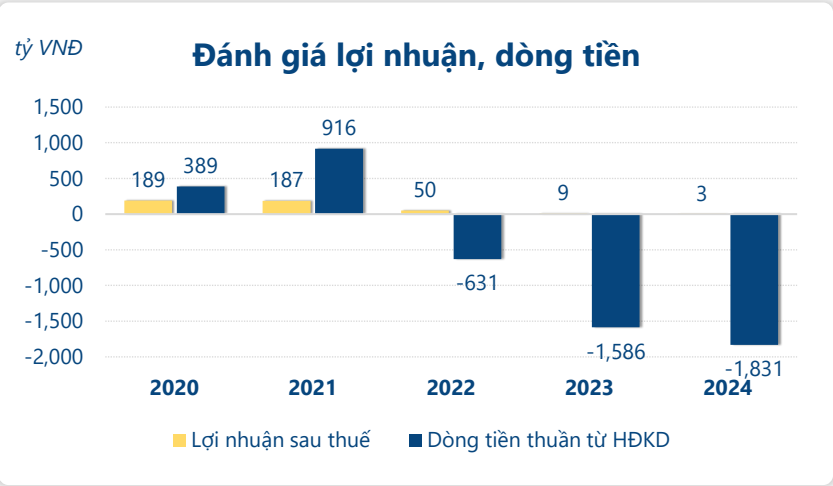


Năm **2024**, F-Score của **SCR** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

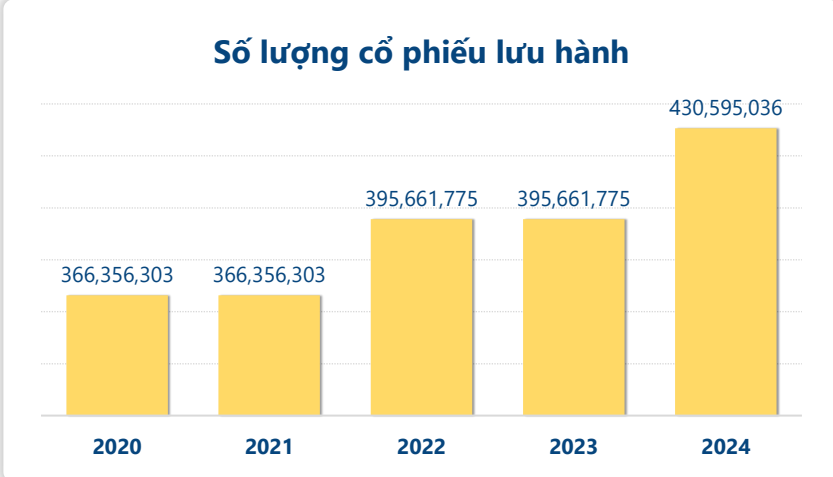
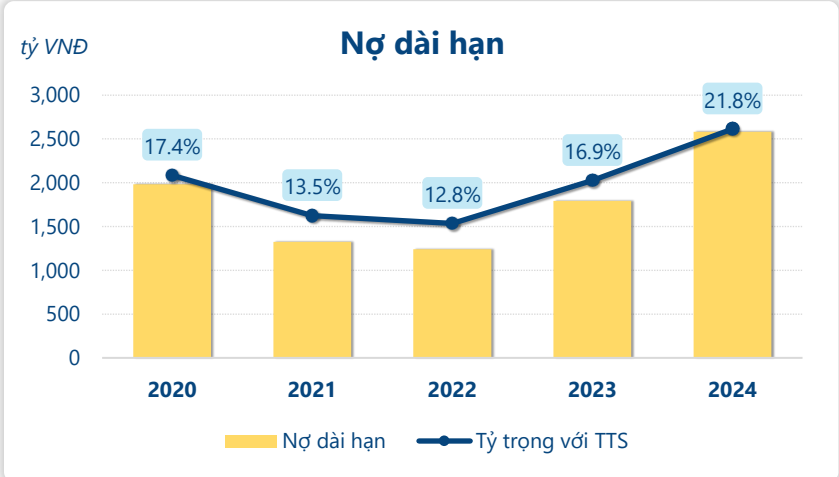
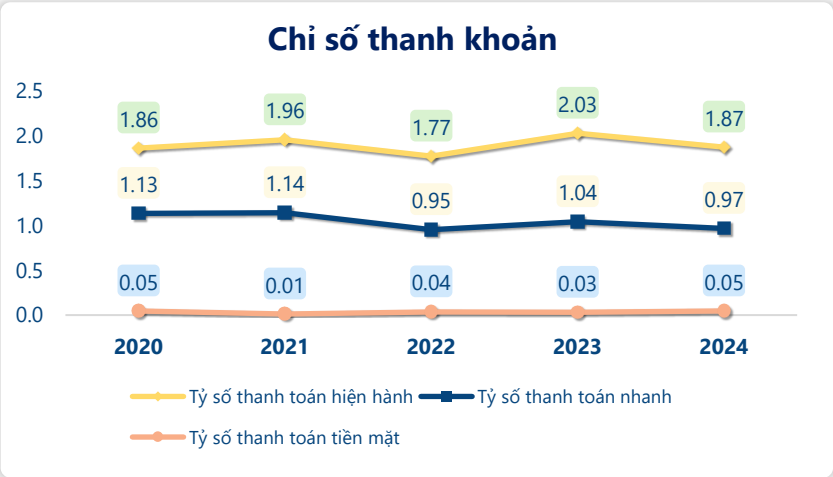
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (HSX: SCR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SCR**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	11,847	10,631	11.4%
Tài sản ngắn hạn	7,127	7,532	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	175	115	52.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.6	18.1	444%
Phải thu ngắn hạn	3,223	3,569	-9.7%
Hàng tồn kho	3,452	3,664	-5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	179	166	7.9%
Tài sản dài hạn	4,720	3,100	52.3%
Phải thu dài hạn	1,952	903	116%
Tài sản cố định	99.2	197	-49.7%
Bất động sản đầu tư	710	857	-17.2%
Tài sản dở dang	498	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,145	848	35.1%
Tài sản dài hạn khác	269	234	14.9%
Lợi thế thương mại	47.2	60.7	-22.2%
Nợ phải trả	6,382	5,506	15.9%
Nợ ngắn hạn	3,801	3,712	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,610	1,617	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	453	283	60.0%
Nợ dài hạn	2,581	1,794	43.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,066	1,377	50.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,465	5,125	6.6%
Vốn chủ sở hữu	5,465	5,125	6.6%
Vốn điều lệ	4,306	3,957	8.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	918	1,683	893	371	799
Giá vốn hàng bán	1,226	1,371	650	264	848
Lợi nhuận gộp	-308	312	243	107	-49.4
Doanh thu HĐTC	850	516	406	344	478
Chi phí TC	254	408	399	305	312
Chi phí lãi vay	241	214	311	305	304
LN trong công ty LKLD	-7.26	15.7	14.2	-0.98	-10.3
Chi phí bán hàng	85.0	114	78.9	22.2	18.8
Chi phí QLDN	93.3	89.3	106	109	57.5
LN thuần từ HĐKD	103	233	79.7	14.0	30.0
Lợi nhuận khác	102	9.38	-0.75	2.38	3.68
LN trước thuế	205	242	78.9	16.4	33.7
Lợi nhuận sau thuế	194	194	56.1	15.4	4.25
LNST của CĐ cty mẹ	189	187	50.2	8.72	2.94

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	389	916	-631	-1,586	-1,831
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-792	137	370	495	860
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	528	-1,220	341	1,084	1,030
Tiền đầu kỳ	83.5	208	40.9	122	115
Lưu chuyển tiền thuần	125	-167	80.8	-6.88	59.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	208	40.9	122	115	175